

BIÊN BẢN

**Niêm yết Quyết định công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán
ngân sách Nhà nước năm 2025 phường Phúc Thuận.**

Hôm nay, hồi 8 giờ ngày 03 tháng 10 năm 2025, tại UBND phường Phúc Thuận thành phần gồm có:

- 1/ Đồng chí: Dương Văn Diễn - Chủ tịch UBND phường
- 2/ Đồng chí: Trần Xuân Chung - Chủ tịch UBMTTQ phường
- 2/ Đồng chí: Nguyễn Thị Thúy Diệp - Kế toán phường .
- 3/ Đồng chí: Nguyễn Thị Hạnh Thu - Văn phòng phường .

***/ Nội dung:** Niêm yết công khai thực hiện điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 với nội dung sau:

- Nội dung niêm yết: Quyết định, biểu công khai số liệu thực hiện điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 phường Phúc Thuận.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

- Thời gian niêm yết bắt đầu kể từ ngày: 03/10/2025 đến hết ngày 03/11/2025

- Hình thức niêm yết: Dán niêm yết tại UBND phường Phúc Thuận

Biên bản lập xong hồi 10 giờ cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.



CHỦ TỊCH UBMTTQ

Trần Xuân Chung

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

Nguyễn Thị Hạnh Thu



CHỦ TỊCH

Dương Văn Diễn

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thúy Diệp

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHÚC THUẬN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Biên bản nghiệm xét quyết định công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán NSNN năm 2025 phường Phúc Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự kiến dự toán tính giao 2025	Dự kiến dự toán HĐND xã giao năm 2025
1	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	39.673	39.673
1	Thu thuế, phí, lệ phí	31.438	31.438
2	Thu tiền sử dụng đất	8.235	8.235
B	THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG	312.208	312.208
1	Thu cân đối xã hưởng theo phân cấp	0	0
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%		
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)		
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	217.684,0	217.684,0
	- Bổ sung cân đối	30.011	30.011
	- Bổ sung có mục tiêu CT MTQG nguồn NSTW	3.575	3.575
	- Bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh	184.098	184.098
3	Thu bổ sung đầu tư các công trình từ nguồn kết dư	37.588	37.588
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (Nguồn CCTL)	56.936	56.936
	Nguồn cải cách tiền lương	1.553	1.553
	Thu bổ sung đầu tư các CT từ nguồn chuyển nguồn khác	55.383	55.383
C	CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	312.208	312.208
	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất	152.687	152.687
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất	59.716	59.716
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	0	0
3	Chi chuyển nguồn ngân sách	55.383,0	55.383,0
4	Chi từ nguồn kết dư ngân sách	37.588,0	37.588,0
5	Chi thường xuyên	148.170	148.170
	Trong đó: - Chi sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	94.321	94.321
	- Chi thường xuyên còn lại	53.849	53.849
4	Chương trình MTQG	3.534,0	3.534,0
	Nguồn NSTW	3.215,0	3.215,0
	Nguồn NS tỉnh đối ứng	319,0	319,0
5	Chương trình mục tiêu	360,0	360,0
-	Kinh phí đất lúa	326,0	326,0
-	Kinh phí ATGT	34,0	34,0
8	Dự phòng ngân sách	7.457,0	7.457,0

DỰ TOÁN THU NGAN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚC THUAN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Biên bản Hội đồng Quyết định công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán NSNN năm 2025 phường Phúc Thuận)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Ghi chú
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng thu NSNN trên địa bàn	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>5</i>
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	39.673	39.673	
<i>I</i>	<i>Thu thuế, phí, lệ phí</i>	<i>31.438</i>	<i>31.438</i>	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	250	250	
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	600	600	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.955	6.955	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	271	271	
5	Lệ phí trước bạ	7.500	7.500	
6	Thuế thu nhập cá nhân	3.615	3.615	
7	Thu phí, lệ phí	927	927	
8	Thu khác NS	9.114	9.114	
9	Thu tiền thuê đất (cho thuê mặt đất, mặt nước)	1.400	1.400	
10	Cấp quyền khai thác khoáng sản	455	455	
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	351	351	
<i>II</i>	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>8.235</i>	<i>8.235</i>	



Biểu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHÚC THUẬN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Biên bản nghiệm xét Quyết định công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán NSNN năm 2025 phường Phúc Thuận)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND phường giao			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				Số dự toán đã chi đến 30/6/2025	Số dự toán còn được sử dụng	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	312.208.000.000	312.208.000.000	142.988.994.120	169.219.005.880	
I	Chi đầu tư phát triển	152.687.000.000	152.687.000.000	78.348.435.764	74.338.564.236	
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	59.716.000.000	59.716.000.000	58.871.831.355	844.168.645	
2	Chi chuyển nguồn ngân sách	55.383.000.000	55.383.000.000	16.479.081.388	38.903.918.612	
3	Chi từ nguồn kết dư ngân sách	37.588.000.000	37.588.000.000	2.997.523.021	34.590.476.979	
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước		0		0	
11	Chi thường xuyên	148.170.000.000	148.170.000.000	64.185.995.856	83.984.004.144	
1	Chi quản lý hành chính		31.651.079.689	16.203.820.000	15.447.259.689	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	94.321.000.000	94.321.000.000	43.836.397.000	50.484.603.000	
3	Sự nghiệp Văn hóa, thông tin		19.920.000	9.920.000	10.000.000	
4	Sự nghiệp thể dục, thể thao		15.000.000	15.000.000	0	
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình		10.000.000	10.000.000	0	
6	Chi sự nghiệp y tế		0		0	
7	Chi đảm bảo xã hội		9.323.971.600	171.044.000	9.152.927.600	
8	Chi sự nghiệp kinh tế		835.406.856	835.406.856	0	
9	Chi quốc phòng		2.364.617.200	1.774.000.000	590.617.200	
10	Chi an ninh		2.380.413.000	1.209.513.000	1.170.900.000	
11	Chi khác ngân sách		7.248.591.655	120.895.000	7.127.696.655	
III	Chương trình MTQG	3.534.000.000	3.534.000.000	153.764.000	3.380.236.000	
IV	Chương trình mục tiêu	360.000.000	360.000.000		360.000.000	
V	Dự phòng ngân sách	7.457.000.000	7.457.000.000	300.798.500	7.156.201.500	



TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Trong đó													
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, tôn giáo	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Bảo hiểm xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	Dự phòng ngân sách		
-	Quyết toán số đã chi 6 tháng đầu năm 2025 trên cơ sở cộng dồn 3 xã cũ trước sáp nhập	19.589.990.500	16.203.820.000	9.920.000	0	0	0	0	0	0	171.044.000	190.000.000	1.774.000.000	1.209.513.000	120.895.000	100.798.500
4	PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG & ĐÔ THỊ	54.032.796	974.032.796	0	0	0	0	0	0	0	40.000.000	190.000.000	0	0	0	200.000.000
-	Lương, Phụ cấp và các khoản theo lương	605.670.156	605.670.156													
-	Chi khác theo định mức cho con người (công tác phí, làm thêm giờ, ngày lễ, tết...)	93.600.000	93.600.000													
-	Quy thưởng theo ND 173/ND-CP	83.762.640	83.762.640													
-	Chi hỗ trợ các nhiệm vụ đối với đơn vị mới thành lập (Phần mềm kế toán + PM BH, cầu đất mạng, làm đất...)	24.000.000	24.000.000													
-	Kinh phí tổ chức hội họp, tập huấn, hỗ trợ cán bộ không chuyên trách	50.000.000	50.000.000								40.000.000	0				
-	Kinh phí phục vụ công tác ĐKKD, photo giấy CNOSDD và các nghiệp vụ chuyên môn, xác định giá đất cư thế, kiểm tra các hộ kinh doanh, HTX...	117.000.000	117.000.000									100.000.000				
-	Kinh phí chi trả tiền điện hộ nghèo	40.000.000									40.000.000	0				
5	PHÒNG VĂN HÓA-XÃ HỘI	10.037.753.114	924.825.514	-	-	-	-	-	-	9.112.927.600		-	-	-	-	200.000.000
-	Kinh phí phục vụ : Chi phòng, công, khác phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cơn đói...	200.000.000														
-	Lương, Phụ cấp và các khoản theo lương	416.224.722	416.224.722													
-	Chi khác theo định mức cho con người (công tác phí, làm thêm giờ, ngày lễ, tết)	70.200.000	70.200.000													
-	Quy thưởng theo ND 173/ND-CP	50.400.792	50.400.792													
5.1	Chi các hoạt động	9.500.927.600	388.000.000	0	0	0	0	0	0	9.112.927.600		0	0	0	0	0
-	KP thi đua, khen thưởng, văn thư, KHQN, Cải cách hành chính, tôn giáo...	180.000.000	180.000.000													
-	Kinh phí tổ chức hội họp, tập huấn, hỗ trợ cán bộ không chuyên trách, vì sự tiến bộ phụ nữ...	100.000.000	100.000.000													
-	Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với CM, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết	201.132.000								201.132.000						
-	KP BHYT các đối tượng BHYT	900.000.000								900.000.000						
-	Mai táng phí đối với Đối tượng BHYT	1.170.000.000								1.170.000.000						



PHẦN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHÒNG PHỤC THUẬN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
 (Kèm theo Biên bản nghiệm thu quyết định công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán NSNN năm 2025 phòng Phục Thuận)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN THỰC HIỆN NĂM 2025																
		DỰ TOÁN GIAO TỰ CHỦ					DỰ TOÁN GIAO KHÔNG TỰ CHỦ (NGUỒN 12)					DỰ TOÁN GIAO QUỸ TIỀN THƯỜNG (NGUỒN 18)					TỔNG CỘNG NGUỒN	Ghi chú
		Dự toán được giao	Dự toán giao đảm bảo từ nguồn thu học phí	Số đã chi đến thời điểm ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại chi từ nguồn NS	Dự toán được giao	Dự toán giao đảm bảo từ nguồn thu học phí	Số đã chi đến thời điểm ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán được giao	Dự toán giao đảm bảo từ nguồn thu học phí	Số đã chi đến thời điểm ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Tổng dự toán giao	Dự toán giao đảm bảo từ nguồn thu học phí	Số đã chi đến thời điểm ngày 30/6/2025		
A	B	1	2	3	4=1-2-3	5	6	7	8=5-6-7	9	10	11	12=9-10-11	13=1+5+9	14=2+6+10	15=3+7+11		
	TỔNG CỘNG	81.133.912	1.311.435	37.840.780	70.303.199	9.930.301	0	5.995.617	3.891.568	3.256.787	0	0	3.256.787	94.321.000	1.311.435	43.836.397	50.484.603	
	KHỐI MÀM NON	29.062.961	583.695	13.387.725	28.479.266	4.787.208	0	2.631.794	2.155.414	1.120.151	0	0	1.120.151	34.970.320	583.695	16.019.519	18.950.801	
	MN Bắc Sơn	4.974.809	249.660	2.178.797	4.725.149	914.023	0	428.767	485.256	193.500	0	0	193.500	6.082.332	249.660	2.607.564	3.474.768	
	MN Minh Đức	7.535.761	124.290	3.779.501	7.411.471	1.244.646	0	619.710	624.936	316.751	0	0	316.751	9.097.158	124.290	4.399.211	4.697.947	
	MN Phục Thuận I	6.501.253	88.560	2.908.790	6.412.693	1.054.780	0	651.480	403.300	247.700	0	0	247.700	7.803.733	88.560	3.560.270	4.243.463	
	MN Phục Thuận II	6.319.459	70.560	2.698.745	6.248.899	734.585	0	483.948	250.637	204.400	0	0	204.400	7.258.444	70.560	3.182.693	4.075.751	
	MN Phục Thuận III	3.731.679	50.625	1.821.892	3.681.054	839.175	0	447.889	391.286	157.800	0	0	157.800	4.728.654	50.625	2.269.781	2.458.873	
	KHỐI TIÊU HỌC	31.872.451	0	14.933.777	31.872.451	3.112.794	0	2.064.012	1.005.667	1.265.839	0	0	1.265.839	36.251.084	0	16.997.789	19.253.295	
	TH Bắc Sơn	5.174.033	0	2.457.107	5.174.033	71.364	0	47.977	0	233.200	0	0	233.200	5.478.697	0	2.505.084	2.973.613	
	TH Minh Đức	8.133.875	0	3.951.093	8.133.875	702.353	0	256.285	446.068	305.600	0	0	305.600	9.141.828	0	4.207.378	4.934.450	
	TH Phục Thuận I	7.520.538	0	3.405.975	7.520.538	186.470	0	166.741	0	307.800	0	0	307.800	8.014.808	0	3.572.716	4.442.092	
	TH Phục Thuận II	6.480.232	0	2.854.218	6.480.232	343.109	0	138.366	204.753	232.300	0	0	232.300	7.055.641	0	2.992.574	4.063.067	
	TH Phục Thuận III	4.563.772	0	2.285.384	4.563.772	1.809.499	0	1.454.653	354.845	186.939	0	0	186.939	6.560.210	0	3.720.037	2.840.173	
	KHỐI THCS	20.198.500	727.740	9.519.278	9.951.482	2.030.298	0	1.299.811	730.487	870.797	0	0	870.797	23.099.995	727.740	10.819.089	12.280.506	
	THCS Bắc Sơn	8.569.980	548.100	3.838.857	4.183.023	774.008	0	556.902	217.106	386.897	0	0	386.897	9.730.885	548.100	4.395.759	5.335.126	
	THCS Minh Đức	7.206.791	113.400	3.547.438	3.545.953	726.588	0	418.251	308.337	289.500	0	0	289.500	8.222.879	113.400	3.965.689	4.257.190	
	THCS Phục Thuận	4.421.729	66.240	2.152.983	2.222.506	529.702	0	324.658	205.044	194.400	0	0	194.400	5.145.631	66.240	2.457.641	2.688.190	

CHI TIẾT DỰ TOÁN CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC PHƯỜNG PHƯỚC THUAN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Biên bản nghiệm xét Quyết định công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán NSNN năm 2025 Phước Thuận)



TT	Tên đơn vị	NGIUN 13 - KINH PHÍ TỰ CHỤ											NGIUN 12 - KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỤ														
		Kinh phí đầu tư năm 2025			Kinh phí được giao bổ sung 6 tháng đầu năm 2025			Tăng cường kinh phí đầu tư năm 2025			Trong đó		Kinh phí giao bổ sung 6 tháng đầu năm 2025			Trong đó		Kinh phí đầu tư năm 2025			Trong đó		Kinh phí đầu tư năm 2025		Trong đó		
A	B	1-2-3+4+5 +6	2	3	4	5	6	7-8+9	8	9	10=1+7	11	12	13=10-11-12	14	15	16	17	18	19	20=1+15+16+17+18+19	21	22=20-21	23	24	25=23-24	26=13+22-25
	Tăng cường	77.076.740	66.490.510	9.444.030	322.000	450.000	370.200	4.057.172	0	4.057.172	81.133.912	1.314.435	37.840.779	43.293.132	4.362.103	1.720.300	522.746	445.420	1.201.738	1.667.914	9.930.301	5.995.618	3.934.889	3.256.787	0	3.256.787	50.464.603
	KHOI MAM NON	27.320.155	23.195.055	3.985.900	112.000	240.000	187.200	1.742.996	0	1.742.996	29.062.961	583.866	13.897.725	15.675.286	2.208.827	1.104.000	395.770	124.542	0	954.069	4.787.208	2.631.795	2.155.414	1.120.151	0	1.120.151	18.950.891
1	NON BAK-Son	4.694.954	3.837.394	845.200	12.000	0	0	280.245	0	280.245	4314.609	249.660	2.178.397	2.296.012	306.900	153.800	109.040	64.679	0	220.694	914.023	429.767	495.256	193.900	0	193.900	3.474.768
2	NON KHAI-Duc	7.431.985	6.709.085	589.900	25.000	60.000	48.000	103.776	0	103.776	7.535.761	124.290	3.778.501	3.756.280	420.950	281.000	85.100	24.636	0	427.410	1.244.646	619.710	624.936	316.751	0	316.751	4.693.947
3	NON Phuoc Thuan I	5.911.787	4.745.487	990.300	44.000	90.000	72.000	598.466	0	598.466	6.501.253	88.560	2.908.790	3.592.463	647.527	326.900	67.995	12.788	0	427.410	1.054.780	651.480	403.300	247.700	0	247.700	4.245.463
4	NON Phuoc Thuan II	5.768.804	4.740.804	902.800	22.000	60.000	43.200	550.655	0	550.655	6.319.459	70.960	2.898.745	3.620.714	510.100	184.500	39.895	22.230	0	306.055	734.935	483.948	250.637	204.400	0	204.400	4.075.751
5	NON Phuoc Thuan III	3.513.015	3.162.315	287.700	9.000	30.000	24.000	218.664	0	218.664	3.731.679	50.625	1.821.892	1.909.787	323.800	153.000	34.090	0	0	306.055	839.175	447.889	391.285	191.800	0	191.800	2.458.872
	KHOI TIÊU HOAC	30.647.776	26.523.976	3.219.800	109.000	210.000	183.000	1.227.675	0	1.227.675	5.174.033	0	14.933.777	16.941.674	582.676	379.900	58.080	176.876	1.201.738	1.713.905	3.112.794	2.064.072	1.048.782	1.265.839	0	1.265.839	19.256.296
6	TIH BAK-Son	4.870.950	4.443.390	418.200	9.000	0	0	303.443	0	303.443	5.174.033	0	2.457.107	2.716.926	0	33.000	13.880	24.504	0	71.364	1.364	47.977	23.387	233.200	0	233.200	2.973.513
7	TIH KHAI-Duc	7.754.946	6.661.846	962.100	31.000	60.000	30.000	371.929	0	371.929	8.136.875	0	3.951.093	4.185.782	223.876	132.000	15.360	46.889	0	284.229	702.353	255.295	446.059	305.500	0	305.500	4.931.451
8	TIH Phuoc Thuan I	7.216.670	6.448.270	557.600	28.000	90.000	93.000	303.696	0	303.696	7.520.538	0	3.405.975	4.114.563	0	132.000	8.290	46.220	0	284.229	186.470	186.741	19.728	307.800	0	307.800	4.442.092
9	TIH Phuoc Thuan II	6.246.700	5.150.900	950.800	25.000	60.000	60.000	233.552	0	233.552	6.480.232	0	2.854.218	3.629.014	239.200	66.000	6.750	31.159	0	429.676	343.109	139.395	204.753	232.300	0	232.300	4.063.065
10	TIH Phuoc Thuan III	4.548.870	4.201.570	331.100	16.000	0	0	15.102	0	15.102	4.563.772	0	2.285.944	2.298.389	119.600	16.500	13.880	28.105	1.201.738	429.676	1.809.468	1.454.653	354.846	186.938	0	186.938	2.840.174
	KHOI THCS	19.108.898	16.389.479	2.638.330	101.000	0	0	1.086.691	0	1.086.691	20.195.500	727.740	9.519.278	10.676.222	1370.600	226.800	78.895	144.002	0	0	2.030.288	1.289.811	730.487	870.797	0	870.797	12.277.505
11	THCS BAK-Son	7.841.663	6.578.933	1.219.300	44.000	0	0	728.317	0	728.317	8.969.980	548.100	3.838.857	4.731.123	520.700	128.000	37.416	87.992	0	774.008	556.902	217.106	386.897	289.900	0	289.900	5.335.126
12	THCS KHAI-Duc	7.008.470	6.109.640	869.830	29.000	0	0	195.321	0	195.321	7.203.791	113.400	3.547.438	3.656.353	627.700	44.800	16.780	37.328	0	726.568	418.251	308.337	289.900	0	289.900	4.254.190	
13	THCS Phuoc Thuan	4.298.676	3.681.476	549.200	28.000	0	0	163.053	0	163.053	4.421.729	66.240	2.132.983	2.288.746	422.200	64.000	24.720	18.782	0	529.702	324.658	205.044	154.400	0	154.400	2.688.190	

PHỤ BIỂU CHI TIẾT

DANH MỤC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ ĐẦU TƯ CÔNG CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI ĐIỀU CHỈNH VỀ PHƯỜNG PHÚC THUAN SAU SÁP NHẬP



ĐVT: Đồng

TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Tình trạng dự án	Số ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Kế hoạch trung hạn giải đoạn 2021-2025	Tổng kế hoạch vốn đã bố trí các năm 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Số vốn năm 2025 giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn còn lại năm 2025	Số vốn giao cho đơn vị mới tiếp tục giải ngân	Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND tỉnh giao thẩm quyền quyết định dự án đầu tư; phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch
					Vốn ngân sách địa phương	Ngân sách huyện (hay là ngân sách xã)							
	TỔNG CỘNG			346.867.609.808.011	346.840.374.291.000	363.966.300.000	328.463.500.000	59.716.150.415	58.871.831.355	844.319.060			
	CÁC DỰ ÁN DO BAN QLDA ĐTXD THÀNH PHỐ CHUYỂN VỀ PHƯỜNG PHÚC THUAN			346.838.192.291.000	346.838.192.291.000	361.784.300.000	326.654.500.000	53.527.500.000	52.483.180.940	844.319.060			
1	Điện chiếu sáng tuyến đường liên xã Phúc Thuận đi Phúc Tân	Đã hoàn thành quyết toán	10644/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	3.908.000.000	3.908.000.000	3.908.000.000	3.740.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
2	Nhà lớp học 2 tầng 06 phòng trường mầm non Minh Đức (ĐT Đầm Mương)	Đã hoàn thành quyết toán	4191/QĐ-UBND ngày 26/7/2022	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.188.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
3	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Phúc Thuận 1	Đã hoàn thành quyết toán	5164/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	9.423.000.000	9.423.000.000	9.423.000.000	8.696.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
4	Nhà lớp học và các phòng chức năng Trường tiểu học Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán	6047/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	10.920.000.000	10.920.000.000	10.920.000.000	10.117.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
5	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Mầm non Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	782/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	9.539.000.000	9.539.000.000	9.539.000.000	8.875.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
6	Xây dựng trạm biến áp & đường dây hạ thế hỗ trợ vùng cây ăn quả tập trung xóm Khe Lành, Khe Dù, xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	11577/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	3.967.000.000	3.967.000.000	3.967.000.000	3.751.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
7	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng Trường Mầm non Phúc Thuận 1	Đã hoàn thành quyết toán	9915/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	8.175.000.000	8.175.000.000	8.175.000.000	7.682.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
8	Cải tạo nhà lớp học & công trình phụ trợ Trường Mầm Non Phúc Thuận II	Đã hoàn thành quyết toán	4578/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	891.000.000	891.000.000	891.000.000	835.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận

9	Cải tạo công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán	4590/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	393.000.000	393.000.000	393.000.000	366.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
10	Cải tạo nhà lớp học và phụ trợ Trường THCS Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	4595/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	1.187.000.000	1.187.000.000	1.187.000.000	1.098.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
11	Nhà lớp học 01 phòng & phòng chờ giáo viên và sửa chữa các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận I (ĐT Dầm Ban & Quyết Thắng)	Đã hoàn thành quyết toán	8652/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.002.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
12	Nhà lớp học 2 phòng trường Mầm non Minh Đức (PT Chăm)	Đã hoàn thành quyết toán	8812/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.135.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
13	Xây dựng trụ sở công an xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	3658/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	3.947.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
14	Nhà làm việc một cửa liên thông & hội trường phường Bắc Sơn	Đã hoàn thành quyết toán	8699 ngày 08/12/2022	3.996.000.000	3.996.000.000	3.996.000.000	3.917.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
15	Vĩa hè cây xanh tuyến đường DT 261 đoạn Trung tâm xã Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	4721/QĐ-UBND ngày 11/8/2022	5.486.000.000	5.486.000.000	5.486.000.000	2.419.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
16	Cải tạo nhà lớp học Trường THCS Bắc Sơn	Đã hoàn thành quyết toán	8240 ngày 20/9/2023	1.199.000.000	1.199.000.000	1.199.000.000	1.122.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
17	Đường điện chiếu sáng tuyến đường từ Km29+100 DT261 đến Đèo Nhôn	Đã hoàn thành quyết toán	9223/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	2.765.000.000	2.765.000.000	2.765.000.000	2.328.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
18	Cải tạo nhà lớp học, nhà thư viện & công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán	8814/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.415.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
19	Cải tạo nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận II	Đã hoàn thành quyết toán	8241 ngày 20/9/2023	1.137.000.000	1.137.000.000	1.137.000.000	1.068.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
20	Xây mới nhà lớp học 04 phòng & Cải tạo nhà lớp học, công trình phụ trợ Trường Mầm non Phúc Thuận I	Đã hoàn thành quyết toán	8289 ngày 20/9/2023	2.398.000.000	2.398.000.000	2.398.000.000	2.297.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
21	Cải tạo nhà lớp học & công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận I	Đã hoàn thành quyết toán	8492 ngày 28/9/2023	1.998.000.000	1.998.000.000	1.998.000.000	1.960.000.000	7.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
22	Cải tạo công trình phụ trợ Trường Mầm non Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	8651/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	954.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận

23	Cải tạo nhà lớp học & công trình phụ trợ Trường Mầm non Phúc Thuận II	Đã hoàn thành quyết toán ngày 06/11/2023	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	1.235.000.000	0	0	0	Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
24	Sân vận động thể thao xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán ngày 12/4/2024	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	0	0	0	Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
25	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán ngày 30/9/2024	1.605.000.000	1.605.000.000	1.605.000.000	1.503.000.000	180.000.000	179.157.059	842.941	Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
26	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán ngày 01/11/2024	1.494.000.000	1.494.000.000	1.494.000.000	1.329.000.000	168.000.000	144.625.327	23.374.673	Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
27	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán ngày 05/11/2024	1.834.000.000	1.834.000.000	1.834.000.000	1.778.000.000	1.213.000.000	1.209.291.429	3.708.571	Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
28	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán ngày 02/12/2024	160.000.000	160.000.000	160.000.000	155.000.000	29.000.000	22.414.897	6.585.103	Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
29	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán ngày 05/11/2024	1.545.000.000	1.545.000.000	1.545.000.000	1.498.000.000	1.017.000.000	986.150.301	30.849.699	Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
30	Lắp đặt đèn chiếu sáng đường DT261 (từ công Chua Hàm Rồng đến giáp thị trấn Quán Chu)	Đã hoàn thành quyết toán ngày 15/11/2024	1.414.000.000	1.414.000.000	1.414.000.000	1.373.000.000	1.227.000.000	1.226.981.812	18.188	Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
31	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Bắc Sơn	Đã hoàn thành quyết toán ngày 05/11/2024	1.143.000.000	1.143.000.000	1.143.000.000	1.108.000.000	341.000.000	297.659.460	43.340.540	Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
32	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường THCS Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán ngày 15/11/2024	1.166.000.000	1.166.000.000	1.166.000.000	1.132.000.000	777.000.000	723.760.132	53.239.868	Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
33	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Bắc Sơn	Đã hoàn thành quyết toán ngày 02/12/2024	1.102.000.000	1.102.000.000	1.102.000.000	795.000.000	756.000.000	755.519.794	480.206	Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
34	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán ngày 13/12/2024	2.531.000.000	2.531.000.000	2.531.000.000	2.334.000.000	2.219.000.000	2.218.251.398	748.602	Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
35	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán ngày 02/12/2024	2.091.000.000	2.091.000.000	2.091.000.000	1.928.000.000	1.821.000.000	1.820.710.242	289.758	Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
36	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận II	Đã hoàn thành quyết toán ngày 06/12/2024	1.920.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000	1.863.000.000	1.750.000.000	1.713.422.743	36.577.257	Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận

37	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Phúc Thuận II	Đã hoàn thành quyết toán	06/01/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	486.000.000	486.000.000	486.000.000	471.000.000	339.000.000	279.210.966	59.789.034	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
38	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Phúc Thuận I	Đã hoàn thành quyết toán	09/22/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	1.524.000.000	1.524.000.000	1.524.000.000	1.372.000.000	915.000.000	914.674.252	325.748	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
39	Nhà đa năng và công trình phụ trợ trường Tiểu học Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán	4995 ngày 01/7/2027	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	1.600.000.000	1.503.125.477	96.874.523	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
40	Khu tái định cư Phúc Thuận 2	Đã hoàn thành quyết toán	419/QĐ-UBND ngày 14/01/2022	56.010.000.000	56.010.000.000	56.010.000.000	45.609.000.000	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
41	Cải tạo, nâng cấp đập tràn Đòng Mưỡn, xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	10842/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	4.851.000.000	4.580.000.000	4.435.241.564	144.758.436	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
42	Xây dựng tuyến đường, mương thoát nước trong diện trên địa bàn phường Bắc Sơn	Đã hoàn thành quyết toán	2172/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	12.200.000.000	12.200.000.000	12.200.000.000	8.000.000.000	9.160.000.000	9.144.452.515	15.547.485	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
43	Cải tạo, mở rộng tuyến đường vào vùng sản xuất Cây ăn quả tập trung xóm Khe Dù, xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	2560/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	13.050.000.000	13.050.000.000	13.050.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000	12.353.723.789	146.276.211	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
44	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km33+750 DT261 đi đập Lip, xã Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	2176/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	7.265.000.000	7.265.000.000	7.265.000.000	6.879.000.000	6.185.000.000	6.142.821.481	42.178.519	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
45	Xây dựng trụ sở công an xã Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	6331 ngày 27/7/2023	6.400.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
46	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ Km30+400 DT261 đến Km9+100 DT 301	Đã hoàn thành quyết toán	7324/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	14.888.000.000	14.888.000.000	14.888.000.000	13.843.000.000	5.843.000.000	5.842.389.961	610.039	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
47	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Quan Cày, xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	Đã hoàn thành quyết toán	9953/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	497.900.000	497.900.000	497.900.000	375.500.000	10.500.000	10.500.000	0	
48	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Tân Ấp 1-2, xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	Đã hoàn thành quyết toán	9952/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	500.400.000	500.400.000	500.400.000	374.500.000	11.500.000	11.500.000	0	
49	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức, thị xã Phố Yên	Đã hoàn thành quyết toán	99566/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	515.000.000	515.000.000	515.000.000	379.500.000	9.500.000	9.500.000	0	

50	Xây mới Khu thể thao xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán ngày 17/5/2017	2.186.991.000	2.186.991.000	192.000.000	192.000.000	192.000.000	191.619.421	380.579		
51	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán ngày 26/10/2015	15.178.000.000.000	15.178.000.000.000	589.000.000	589.000.000	22.000.000	15.178.000	6.822.000		
52	Xây dựng Nhà hội trường đa năng, khu thể thao xã Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán ngày 27/10/2017	76.880.525.000.000	76.880.525.000.000	925.000.000	925.000.000	130.000.000	76.880.525	53.119.475		
53	Xây dựng Chợ nông thôn mới xã Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán ngày 27/10/2017	127.776.320.000.000	127.776.320.000.000	814.000.000	814.000.000	146.000.000	127.776.320	18.223.680		
54	Xây dựng nhà bảo vệ, xử lý chất thải bãi rác Đòng Hầm, xã Minh Đức	Số 7503/QĐ-UBND ngày 08/8/2014	126.642.075.000.000	126.642.075.000.000	179.000.000	179.000.000	179.000.000	126.642.075	52.357.925		
55	Nhà làm việc một cửa liên thông & hội trường xã Minh Đức	7796/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	0	0	0	0	0	0	0		
56	Khu tái định cư Phúc Thuận I	Đang triển khai thực hiện, hoàn thành trong năm 2025	54.171.000.000	54.171.000.000	54.171.000.000	49.204.000.000	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận	
57	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	Đang triển khai thực hiện, hoàn thành trong năm 2025	75.741.000.000	75.741.000.000	75.741.000.000	71.954.000.000	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận	
II CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ CỦA CÁC PHÒNG, BAN, ĐƠN VỊ CỦA UBND THÀNH PHỐ PHO YÊN CHUYÊN VỀ PHƯỜNG PHÚC THUẬN											
I	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nghĩa trang tâm linh mới ở Minh Đức, TP Phó Yên	Đã hoàn thành quyết toán ngày 10/4/2024	2.182.000.000	2.182.000.000	2.182.000.000	1.809.000.000	809.000.000	809.000.000	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận	
III CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ CỦA PHƯỜNG, XÃ CŨ CHUYÊN VỀ PHƯỜNG PHÚC											
I	Đường GTNT xóm 6 xã Phúc Thuận năm 2022	4152/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND thành phố PY	767.757.353	0	0	0	66.570.000	66.570.000	0		



2	Dường GTNT xóm Chông xã Phúc Thuận năm 2022	4149/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND thành phố PY	353.794.765				180.979.156	180.979.156	0	
3	Dường GTNT xóm Tân Ấp 2, xã Phúc Thuận (Đoan Tâm Xuân - Vực Giếng; Tới Phương - Ông Thêm; Ông Hoàn - Ông Dám)	5307/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	751.758.287				0	0	0	
4	Dường GTNT xóm Hang Dơi, xã Phúc Thuận	5311/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	734.786.435				0	0	0	
5	Dường GTNT xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận	5308/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	2.666.748.400				0	0	0	
6	Dường GTNT xóm Đồng Đèo, xã Phúc Thuận	5306/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	482.127.647				99.280.000	99.280.000	0	
7	Dường GTNT xóm Tân Ấp 1, xã Phúc Thuận	5310/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	490.146.404				107.812.200	107.812.200	0	
8	Dường GTNT xóm 7, xã Phúc Thuận	5314/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	1.168.685.299				501.731.800	501.731.800	0	
9	Dường GTNT xóm Ấp Lươn, xã Phúc Thuận	5315/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	2.267.851.308				672.214.000	672.214.000	0	
10	Dường GTNT xóm Đồng Đèo xã Phúc Thuận năm 2022(đợt 2)	4160/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND TPPY	310.743.428				18.433.632	18.433.632	0	
11	Dường GTNT xóm Hà xã Phúc Thuận	5309/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND TPPY	616.821.245				180.526.500	180.526.500	0	



12	Đường GTNT xóm Đức Phú xã Phúc Thuận	5304/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND Tppy	347.007.742				56.800.000	56.800.000	0	
13	Đường GTNT xóm 2 xã Phúc Thuận (Đường Cường - Ông Thìn, Cầu Tràn - Ông Thịnh, Ông Quê - Ông Long)	5303/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND Tppy	681.352.923				200.251.000	200.251.000	0	
14	Đường GTNT xóm Đèo Nứa xã Phúc Thuận	5303/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND Tppy	1.182.564.553				441.656.000	441.656.000	0	
15	Nhà văn hóa Coong Leng xã Phúc Thuận	445/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Phúc Thuận (điều chỉnh)	2.646.091.299				150.000.000	150.000.000	0	
16	Nhà văn hóa Coong Leng xã Phúc Thuận	445/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Phúc Thuận (điều chỉnh)	2.646.091.299				1.000.000.000	1.000.000.000	0	
17	Nhà văn hoá xóm Thông Thượng xã Minh Đức	8811/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND thành phố PY	1.616.740.699				150.000.000	150.000.000	0	
18	Cải tạo, nâng cấp đường từ nhà da năng xã Minh Đức đến Công ty van ép Thanh Phú	9780/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND thành phố PY	2.985.263.902				1.297.881.280	1.297.881.280	0	
19	Đường bê tông ngõ xóm (Xóm Hồ 1; Xóm Tân Lập; Xóm 15 Dầm Mương; Xóm Dầu 8B)	5360/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND thành phố PY	1.859.431.075				85.365.250	85.365.250	0	
20	Đường bê tông nội đồng gồm: (Xóm Hồ 2; Chấm 7A; Lầy 6; Dầu 8 B; Chấm 7C)	5359/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND thành phố PY	2.393.606.273				127.727.000	127.727.000	0	
21	Sửa chữa đoạn tường rào và rãnh thoát nước chợ nông thôn xã Minh Đức (Khắc phục hậu quả do thiên tai)	9550/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND thành phố PY	266.146.675				242.422.597	242.422.597	0	

PHỤ BIỂU CHI TIẾT
PHÂN BỐ KINH PHÍ TỰ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025 VÀ NGUỒN KẾT DƯ 2024

ĐVT: Đồng



TT	Nội dung	Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Kết dư năm 2024	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	55.382.973.415	37.588.321.305	37.588.321.305
1	Chuyển nguồn vốn kéo dài các dự án DTG (TP)	41.557.600.000		<i>Phụ lục 9.1</i>
2	Chuyển nguồn tạm ứng KHV đầu tư 2024 (TP)	10.573.003.323		<i>Phụ lục 9.2</i>
3	Chuyển nguồn bổ sung phát triển đất trồng lúa (BS sau 30/9) chưa phân bổ	603.993.291		
4	Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 (cấp xã)	2.648.376.801		
5	Nguồn kết dư đã phân bổ		32.551.825.283	<i>Phụ lục 9.3</i>
6	Nguồn kết dư thành phố chuyển về chưa phân bổ		2.537.253.473	-
7	Kết dư năm 2024 (cấp xã)		2.499.242.549	

PHỤ BIỂU CHI TIẾT

ĐVT: Đồng



TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Mã dự án đầu tư	QĐ chủ trương đầu tư/QĐ phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025	Số vốn kéo dài giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn kéo dài chuyển giao cho đơn vị mới tiếp tục giải ngân từ 01/7/2025
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng			212.939.117.516	41.557.200.000	16.479.081.388	25.078.118.612
	Nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất			212.939.117.516	41.557.200.000	16.479.081.388	25.078.118.612
1	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	7942038		75.741.437.388	25.454.600.000	9.479.871.412	15.974.728.588
2	Khu tái định cư Phúc Thuận 2	7942039		56.009.510.402	1.900.000.000	1.594.568.186	305.431.814
3	Khu tái định cư Phúc Thuận 1	7942040		54.170.773.333	5.700.000.000	1.299.127.652	4.400.872.348
4	Via hè, cây xanh tuyến đường DT261 đoạn trung tâm xã Minh Đức	7967629		5.486.156.393	420.000.000	57.328.065	362.671.935
5	Xây dựng trụ sở công an xã Phúc Thuận	7962750		4.000.000.000	60.000.000	22.247.100	37.752.900
6	Nhà làm việc một cửa liên thông & hội trường phường Bắc Sơn	7998641		3.996.241.000	310.900.000	125.218.987	185.681.013
7	Nhà làm việc một cửa liên thông & hội trường xã Minh Đức	7998643		3.334.999.000	3.136.000.000	0	3.136.000.000
8	Xây dựng trụ sở công an xã Minh Đức	8039333		6.400.000.000	3.750.700.000	3.136.584.286	614.115.714
9	Sân vận động thể thao xã Phúc Thuận	8083288		3.800.000.000	825.000.000	764.135.700	60.864.300

PHỤ BIỂU CHI TIẾT

ĐVT: Đồng



STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ K/C đến hết năm 2024			Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước theo điều chỉnh giảm trong năm 2025	Thanh toán KLHTT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến 30/6/2025	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến 30/6/2025
				Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm 2024				
1	2	3	5	6	7	8	9		
	TỔNG		368.755.981.680	130.156.163.935	10.573.003.323	1.426.215.919	8.619.254.346	527.533.058	
1	Nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất		182.834.260.557	93.257.087.782	8.447.306.357	1.426.215.919	7.021.090.438	-	
1	Nhà đa năng và công trình phụ trợ trường tiểu học Phúc Thuận III	8095521	4.000.000.000	2.400.000.000	306.607.408		306.607.408	-	
2	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ trường tiểu học Minh Đức	8116121	1.545.000.000	481.465.181	385.374.181		385.374.181	-	
3	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ trường tiểu học Bắc Sơn	8116123	1.142.533.321	767.430.633	140.646.126		140.646.126	-	
4	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ trường mầm non Minh Đức	8116125	1.833.649.731	565.370.473	449.769.473		449.769.473	-	
5	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ trường THCS Phúc Thuận	8118183	1.165.837.305	355.100.000	288.800.000		288.800.000	-	
6	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ trường mầm non Phúc Thuận II	8124734	486.000.000	132.100.000	108.600.000		108.600.000	-	
7	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	7942038	75.741.437.388	27.932.588.401	2.196.592.900	-	2.196.592.900	-	
8	Khu tái định cư Phúc Thuận I	7942040	54.170.773.333	33.504.293.914	1.426.215.919	1.426.215.919.00		-	
9	Via hè, cây xanh tuyến đường DT261 đoạn trung tâm xã Minh Đức	7967629	5.486.156.393	1.925.875.716	500.000.000	-	500.000.000	-	
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ Km30+400 DT 261 đến Km9+100 DT 301	8107931	14.888.000.000	8.000.000.000	2.215.986.136	-	2.215.986.136	-	
11	Xây dựng trụ sở công an xã Phúc Thuận	7962750	4.000.000.000	3.886.869.085	5.267.948	-	5.267.948	-	

12	Xây dựng trụ sở công an xã Minh Đức	8039333	6.400.000.000	2.648.808.571	10.318.294	-	10.318.294	-
13	Sân vận động thể thao xã Phúc Thuận	8083288	3.800.000.000	2.974.914.019	413.124.972	-	413.124.972	-
14	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng tương xứng mức thu nhập	7925867	8.174.873.086	7.682.271.789	3.000	-	3.000	-
II	Nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ		185.921.721.123	36.899.076.153	2.125.696.966	-	1.598.163.908	527.533.058
1	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	7942038	75.741.437.388	16.899.076.153	1.644.792.008	-	1.207.658.108	437.133.900
2	Khu tái định cư Phúc Thuận 2	7942039	56.009.510.402	10.000.000.000	390.505.800	-	390.505.800	-
3	Khu tái định cư Phúc Thuận 1	7942040	54.170.773.333	10.000.000.000	90.399.158	-	-	90.399.158
4	Sân vận động thể thao xã Phúc Thuận	7967629	5.486.156.393	1.925.875.716	500.000.000	-	500.000.000	-



PHỤ BIỂU CHI TIẾT

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số KHV vốn giao năm 2025	Số KHV giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Ghi chú
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Quân Cay, xã Phúc Thuận	2025	5091/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000.000.000	1.000.000.000	938.630.333	61.369.667	
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Sim Lông, xã Phúc Thuận	2025	5092/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000.000.000	1.000.000.000	941.202.248	58.797.752	
3	Cải tạo, mở rộng tuyến đường vào vùng sản xuất Cây ăn quả tập trung xóm Khe Lánh, xã Phúc Thuận	2025	5008/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	9.200.000.000	9.200.000.000		9.200.000.000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Khe Lánh, xã Phúc Thuận	2025		5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Thượng 1, xã Phúc Thuận	2025		600.000.000	600.000.000		600.000.000	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Tân Ấp 2, xã Phúc Thuận	2025		800.000.000	800.000.000		800.000.000	
7	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM TDP Trung, phường Bắc Sơn	2025	5105/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.556.825.283	1.556.825.283		1.556.825.283	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Châm 7C, xã Minh Đức	2025	5917/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	1.200.000.000	1.200.000.000	1.117.690.440	82.309.560	
				137.837.825.283	32.551.825.283	2.997.523.021	27.419.302.262	



9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Chằm 7B, xã Minh Đức	2025		3.200.000.000	3.200.000.000		3.200.000.000	
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Dầm Mương 14, xã Minh Đức	2025		4.100.000.000	4.100.000.000		4.100.000.000	
11	Khu tái định cư Phúc Thuận 2		419/QĐ-UBND ngày 14/01/2022	56.010.000.000	760.000.000		760.000.000	
12	Khu tái định cư Phúc Thuận 1		418/QĐ-UBND ngày 14/01/2022	54.171.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	
13	Xây dựng tuyến đường, mương thoát nước trong điểm trên địa bàn phường Bắc Sơn		2172/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	12.200.000.000	2.135.000.000		2.135.000.000	0

